

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG

LÊ NGỌC ĐOAN TRANG*, NGUYỄN MINH LÂU*

Tóm tắt

Mục tiêu của đề tài này là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long và đề xuất các giải pháp nhằm khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên. Đề tài đã thực hiện một số phân tích bao gồm thống kê mô tả, kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố, và hồi quy đa biến để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả đã cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên gồm: (1) Môi trường giáo dục, (2) Mục tiêu và hoài bão kinh doanh của sinh viên, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Tính hấp dẫn của việc khởi nghiệp.

Từ khóa: khởi sự doanh nghiệp, sinh viên, trường Đại học Cửu Long.

Abstract

The purpose of this study is to determine factors affecting students' entrepreneurial intentions at the Faculty of Business Administration, Mekong University and to propose solutions to stimulate students' entrepreneurship. The study has carried out a number of analyzes including descriptive statistics, Cronbach's Alpha, factor analysis, and multiple regression to determine factors affecting the students' entrepreneurial intention to start a business. The results show that there are 4 factors positively affecting students' entrepreneurial intention: (1) educational environment, (2) business goals and ambitions, (3) perceived behaviorial control, (4) the attractiveness of entrepreneurship.

Keywords: entrepreneurial intention, students, Mekong University.

1. Giới thiệu

Trên thế giới, nhiều quốc gia rất chú trọng tinh thần khởi nghiệp, đặc biệt là tại các

quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển và họ xem đó là cách thức để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm. Đối với Việt Nam, nền kinh tế có quy mô nhỏ và nội lực còn yếu thì việc thúc đẩy tinh thần khởi

* Thạc sĩ, Trường Đại học Cửu Long

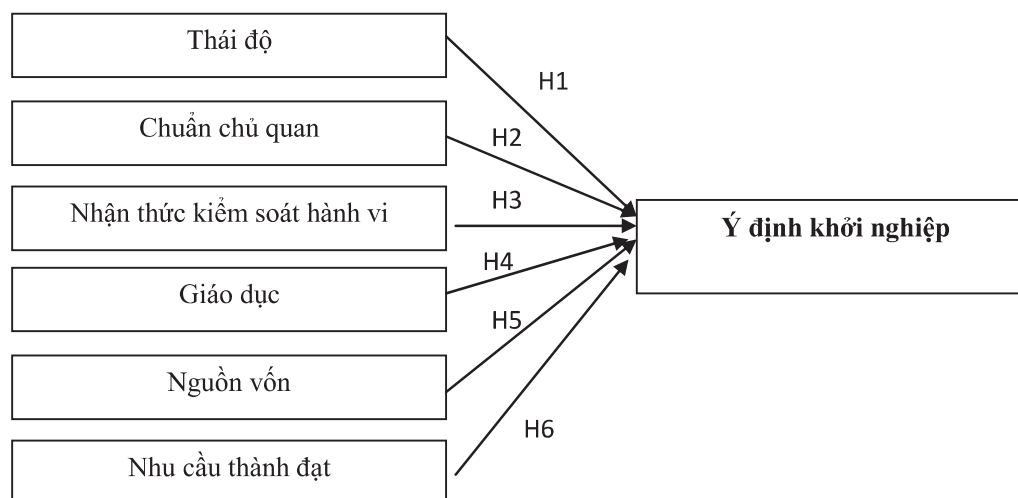
nghiệp là hướng đi cần thiết. Tuy nhiên, theo GEM (2014), tỷ lệ khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014 thấp, chỉ đạt 2%, giảm so với mức 4% của năm 2013 và thấp hơn nhiều so với mức bình quân 12,4% ở các nước phát triển dựa trên nguồn lực. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra rằng có 18,2% người trưởng thành ở Việt Nam có ý định khởi sự kinh doanh trong vòng 3 năm tới, thấp hơn mức trung bình 40,2% ở các nước phát triển dựa trên nguồn lực. Thêm vào đó, ở Việt Nam, phần lớn người khởi sự doanh nghiệp có trình độ học vấn thấp, còn đối với những người có cơ hội khởi sự kinh doanh với trình độ cao hơn lại hướng đến việc đi làm thuê (Điền. T. H., 2014). Do vậy, vấn đề khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp đang là một yêu cầu cấp bách mà các trường đại học, cao đẳng nên xem xét thực hiện.

Trường Đại học Cửu Long là trường đào tạo đa ngành tại Vĩnh Long, hàng năm có gần 1000 sinh viên hệ đại học chính quy và hệ đại học vừa làm vừa học tốt nghiệp. Do đó, việc tạo ra những sinh viên có ý định khởi sự doanh nghiệp từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường cũng như sau khi tốt nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Điều này sẽ đóng góp rất lớn trong việc giải quyết việc làm cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Tuy nhiên, trước khi đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên thì chúng ta cần nghiên cứu những điều gì sẽ ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của họ. Chính vì vậy, tác giả quyết định thực hiện đề tài này với các

mục tiêu là (1) phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long và (2) đề xuất các giải pháp nhằm khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên.

2. Lý thuyết nền

Năm 1991, Ajzen đã đưa ra thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior) là sự phát triển và cải tiến của Thuyết hành động hợp lý. Mô hình này đã được các nhà nghiên cứu làm nền tảng cũng như là cơ sở để nghiên cứu các loại hành vi dự định. Do vậy, việc nghiên cứu về ý định khởi nghiệp cũng được phát triển dựa trên lý thuyết về TPB. Tuy nhiên, những nghiên cứu về ý định khởi nghiệp dựa trên lý thuyết hành vi kế hoạch cho thấy thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi thường chỉ giải thích được từ 30% đến 50% sự khác biệt trong ý định. Khả năng giải thích này còn tùy thuộc vào ngữ cảnh và tình huống (Karimi et al., 2014). Những nhân tố như nền tảng giáo dục (Tessema Gerba, D., 2012; Kurniawan, R., 2013), nhu cầu thành đạt và nguồn vốn được nhận thấy có ảnh hưởng đáng kể đến ý định khởi nghiệp (Amos & Alex, 2014). Theo nghiên cứu của Kristiansen & Indarti, (2004); Amos and Alex (2014) cũng đã chỉ ra rằng nền tảng giáo dục, nhu cầu thành đạt và nguồn vốn được nhận thấy có ảnh hưởng đáng kể đến ý định khởi nghiệp. Từ những lý thuyết đó, đề tài đưa ra mô hình như sau:


Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: tác giả tổng hợp và đề xuất)

Các giả thiết nghiên cứu:

- **H1:** Thái độ cá nhân ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

- **H2:** Chuẩn chủ quan sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

- **H3:** Nhận thức kiểm soát hành vi sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

- **H4:** Giáo dục sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

- **H5:** Nguồn vốn sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa

Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

- **H6:** Nhu cầu thành đạt sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài thực hiện nghiên cứu trên 186 sinh viên đại học khoa Quản trị Kinh doanh từ năm thứ nhất đến năm thứ tư gồm sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, ngành Thương mại dịch vụ, ngành Kinh doanh dịch vụ du lịch và Nhà hàng Khách sạn. Phương pháp thu mẫu được thực hiện bằng cách phát bảng câu hỏi trực tiếp cho sinh viên theo từng lớp học của các khoá.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 1: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo theo hệ số Cronbach's Alpha

Tiêu chí	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TD1	21.41	9.238	.347	.538
TD2	21.32	9.212	.307	.549

TD3	21.24	9.663	.307	.583
TD4	21.85	9.141	.396	.553
TD5	23.11	9.480	.140	.620
TD6	21.99	8.211	.475	.485
TD7	21.95	8.587	.423	.507
Cronbach's Alpha = 0.618				
CCQ1	10.44	3.242	.380	.568
CCQ2	10.51	3.095	.427	.540
CCQ3	10.71	3.364	.329	.622
CCQ4	11.42	3.413	-.055	.642
Cronbach's Alpha = 0.636				
NT1	7.56	1.805	.446	.655
NT2	7.84	1.808	.490	.597
NT3	7.26	1.676	.556	.510
Cronbach's Alpha = 0.683				
GD1	14.39	7.429	.509	.800
GD2	14.46	6.747	.623	.766
GD3	14.69	6.486	.664	.753
GD4	14.56	7.491	.586	.779
GD5	14.69	6.949	.615	.769
Cronbach's Alpha = 0.811				
NV1	7.47	1.537	.344	.645
NV2	7.20	1.472	.374	.582
NV3	7.12	1.705	.151	.721
Cronbach's Alpha = 0,679				
NC1	14.88	5.149	.428	.565
NC2	14.68	5.623	.370	.594
NC3	14.94	5.322	.480	.550
NC4	14.90	5.093	.426	.565
NC5	15.59	4.525	.320	.648
Cronbach's Alpha = 0.636				

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

Qua kết quả Cronbach's Alpha ta loại một số biến như sau: nhân tố "Thái độ - TD" loại biến TD5 (*Tôi sẽ chỉ khởi sự kinh doanh nếu tôi thất nghiệp*), nhóm thang đo của nhân tố "Chuẩn chủ quan - CCQ" loại biến CCQ4 (*Nghề nghiệp của cha mẹ và người thân trong gia đình có ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của tôi*), nhân tố "Nguồn vốn - NV" bị loại bỏ 1 biến là NV3 (*Tôi có khả năng tích lũy vốn từ tiết kiệm, làm thêm*), nhân tố "Nhu cầu thành đạt - NC" loại một biến NC5 (*Tôi không thích đi làm thuê cho người khác sau khi tốt nghiệp*). Nhóm thang đo của nhân tố "Nhận thức - NT" và "Giáo dục - GD" tất cả

các biến đều được giữ lại để phân tích nhân tố.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi tiến hành kiểm tra mức độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, đề tài còn lại 23 biến đạt yêu cầu được sử dụng tiếp tục trong phân tích nhân tố khám phá. Dựa vào kết quả bảng 2 và 3, ta thấy có 8 nhân tố mới được hình thành. Trong đó, hệ số KMO = 0,754 lớn hơn 0.5 và kiểm định Bartlett's về tương quan của các biến quan sát có giá trị Sig=0,000<5% nên ta bác bỏ giả thuyết H_0 chứng tỏ là các biến có liên quan chặt chẽ (Trọng. H & Ngọc. C. N. M, 2008).

Bảng 2: Kiểm định KMO và Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.754
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1265.442
	Df	253
	Sig.	.000

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Các biến	Ma trận xoay nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Giao duc 3	.847							
Giao duc 2	.749							
Giao duc 4	.724							
Giao duc 5	.723							
Giao duc 1	.580							
Thai do 6		.752						
Thai do 7		.701						
Nhu cau 4		.626						
Nhan thuc 3			.807					

Nhan thuc 2			.760					
Nhan thuc 1			.599					
Chuan chu quan 2			.794					
Chuan chu quan 3			.727					
Chuan chu quan 1			.601					
Thai do 1					.739			
Thai do 3					.631			
Thai do 4					.573			
Thai do 2						.774		
Nhu cau 3						.585		
Nhu cau 1							.771	
Nhu cau 2							.652	
Nguon von 1								.717
Nguon von 2								.689

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy 23 biến quan sát ban đầu được nhóm lại thành 8 nhân tố lớn với phương trình nhân tố như sau:

➤ Nhóm nhân tố thứ nhất (F1): Môi trường giáo dục

$$F1 = 0,171GD1 + 0,260GD2 + 0,325GD3 + 0,250GD4 + 0,237GD5$$

➤ Nhóm nhân tố thứ hai (F2): Mục tiêu và hoài bão kinh doanh của sinh viên

$$F2 = 0,388TD6 + 0,350TD7 + 0,352NC4$$

➤ Nhóm nhân tố thứ ba (F3): Nhận thức kiểm soát hành vi

$$F3 = 0,317NT1 + 0,455NT2 + 0,482NT3$$

➤ Nhóm nhân tố thứ tư (F4): Chuẩn

chủ quan

$$F4 = 0,334CCQ1 + 0,470 CCQ 2 + 0,450 CCQ 3$$

➤ Nhóm nhân tố thứ năm (F5): Thái độ

$$F5 = 0,487TD1 + 0,438TD3 + 0,370TD4$$

➤ Nhóm nhân tố thứ sáu (F6): Tính hấp dẫn của việc khởi nghiệp

$$F6 = 0,556TD2 + 0,353NC3$$

➤ Nhóm nhân tố thứ bảy (F7): Nhu cầu

$$F7 = 0,570NC1 + 0,460NC2$$

➤ Nhóm nhân tố thứ tám (F8): Nguồn

$$F8 = 0,493NV1 + 0,515NV2$$

4.3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu thực tế bằng phân tích hồi quy bội

Bảng 4: Bảng phân tích Model Summary Model Summary^e

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.679 ^d	.461	.449	.39976

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

Hệ số R^2 điều chỉnh (Adjusted R Square) của sinh viên có thể giải thích bởi các biến = 0,449 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội trong mô hình nghiên cứu mà tác giả đề xuất đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 44,9%. và còn lại 55,1% sẽ được giải thích bởi một yếu tố khác mà đề tài chưa đề cập đến. Nói cách khác, với tập dữ liệu thu được thì khoảng 44,9% có nghĩa là ý định khởi nghiệp

Bảng 5: Bảng phân tích ANOVA ANOVA^a

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	25.232	8	3.154	19.628	.000 ^b
	Residual	28.442	177	.161		
	Total	53.674	185			

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

Ta thấy trong kết quả kiểm định này có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,01 ($\alpha = 0,01$) nên cho thấy mô hình hồi quy bội vừa xây dựng là phù hợp với tổng thể nghiên cứu và có thể được sử dụng.

Bảng 6: Bảng phân tích Coefficients Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.856	.307		2.785	.006		
	F1	.094	.049	.113	1.903	.031	.847	1.181
	F2	.231	.053	.288	4.381	.000	.694	1.440
	F3	.253	.056	.290	4.533	.000	.733	1.365
	F4	.020	.053	.023	.374	.709	.812	1.232
	F5	.049	.055	.056	.900	.369	.765	1.307
	F6	.213	.054	.255	3.933	.000	.713	1.402
	F7	-.052	.054	-.062	-.960	.338	.720	1.389
	F8	.051	.047	.062	1.089	.277	.925	1.081

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

➤ Từ kết quả phân tích mô hình hồi quy được rút ra như sau:

$$Y = 0,856 + 0,094F1 + 0,231F2 + 0,253F3 + 0,213F6$$

Nhìn vào phương trình hồi quy vừa xây dựng ta thấy có 4 biến độc lập ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: (1) Môi trường giáo dục, (2) Mục tiêu và hoài bão kinh doanh của sinh viên, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Tính hấp dẫn của việc khởi nghiệp. Trong đó, bốn yếu tố này đều có ảnh hưởng dương đến ý định khởi nghiệp. Bên cạnh đó, nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi

tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên lớn nhất trong ba nhân tố còn lại.

4.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long

4.3.4.1. Nhân tố môi trường giáo dục ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Bảng 7: Môi trường giáo dục ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa QTKD trường Đại học Cửu Long

Descriptive Statistics						
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Đánh giá
Giao duc 1	186	1	5	3.81	.842	Đồng ý
Giao duc 2	186	1	5	3.74	.901	Đồng ý
Giao duc 3	186	1	5	3.51	.926	Đồng ý
Giao duc 4	186	1	5	3.64	.753	Đồng ý
Giao duc 5	186	1	5	3.51	.859	Đồng ý
Thai do 6	186	1	5	3.48	.920	Đồng ý
Thai do 7	186	1	5	3.53	.883	Đồng ý
Nhu cau 4	186	1	5	3.84	.827	Đồng ý
Nhan thuc 1	186	1	5	3.77	.807	Đồng ý
Nhan thuc 2	186	1	5	3.49	.773	Đồng ý
Nhan thuc 3	186	1	5	4.07	.785	Đồng ý
Thai do 2	186	1	5	4.16	.861	Đồng ý
Nhu cau 3	186	2	5	3.81	.699	Đồng ý

(Nguồn: Khảo sát 186 sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, năm 2018)

Dựa vào bảng, ta thấy đối với nhân tố môi trường giáo dục sinh viên đánh giá đồng ý với các biến quan sát. Điều này cho thấy, sinh viên đồng ý rằng vai trò của nhà trường có ảnh hưởng lớn đến ý định khởi nghiệp của họ. Chính vì vậy, chúng ta cần nhận định rằng Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến ý định khởi nghiệp của họ nếu như Nhà trường và Khoa có những hoạt động định hướng, tác động vào nhận thức của sinh viên ngay từ khi họ còn học ở trường thì khả năng khởi nghiệp sẽ được cải thiện lên đáng kể. Về nhân tố mục tiêu và hoài bão kinh doanh của sinh viên có 3 biến quan sát với kết quả cho thấy sinh viên tương đối đồng ý với 3 nhân tố này. Thực tế việc khảo sát này cho thấy sinh viên luôn khao khát được kinh doanh, và điều này cũng đúng với tất cả sinh viên trong các ngành kinh tế hiện nay. Tiếp theo, trong 3 biến quan sát của mức độ đồng ý đối với nhận thức kiểm soát hành vi thì sinh viên đánh giá là họ hoàn toàn có thể nỗ lực để đạt được sự thành công trong khởi nghiệp. Tuy nhiên, sinh viên vẫn chưa tự tin trong vấn đề kiểm soát được quá trình thực hiện khởi nghiệp của mình, nguyên nhân có thể là do họ chưa có kỹ năng trong quá trình nhận định, phân tích môi trường kinh doanh nên làm cho họ chưa thật sự tự tin. Nhân tố tính hấp dẫn của việc khởi nghiệp có 2 biến quan sát sinh viên đánh giá mức độ đồng ý và có giá trị cao nhất là “*Tôi rất hài lòng nếu trở thành chủ của một doanh nghiệp*” (4,16). Qua điều này cho thấy đối với xu hướng hiện nay, vấn đề khởi nghiệp đã được họ bắt đầu chú trọng và quan tâm. Do đó, Nhà trường và Khoa cần có những giải pháp động viên để từ những suy nghĩ ban đầu, sinh viên sẽ bắt vào hành động để thực hiện ý tưởng khởi nghiệp của mình.

5. Thảo luận

➤ *Đối với khoa Quản trị Kinh doanh*

Để nâng cao tinh thần khởi nghiệp của sinh viên sau khi ra trường, khoa Quản trị Kinh doanh cần có một số những hoạt động như sau:

Thứ nhất, khoa Quản trị Kinh doanh nên thiết kế chương trình giảng dạy định hướng kinh doanh và khởi nghiệp cho sinh viên. Các chương trình giảng dạy nên đặc biệt chú trọng đến một số kiến thức phù hợp giúp sinh viên định hướng việc khởi nghiệp như các môn học về thiết lập những dự án kinh doanh, và các môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng quản lý những doanh nghiệp vừa và nhỏ, mới thành lập như các môn quản trị doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực, luật thành lập doanh nghiệp và luật về sở hữu trí tuệ Ngoài ra, chương trình học cũng nên được hướng đến kỹ năng nhằm làm cho sinh viên sáng tạo, chủ động, tự tin, sẵn lòng để thử thách, có khả năng phân tích, nhận biết cơ hội, kỹ năng ra quyết định, đàm phán, giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, chương trình giảng dạy của khoa nên áp dụng phương pháp cung cấp sự hiểu biết thực tế cho sinh viên bằng việc mô phỏng một dự án thực tế hoặc mô phỏng hoạt động cơ bản của một công ty. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần tăng cường giới thiệu các chủ doanh nghiệp thành đạt, các mô hình kinh doanh và làm giàu của các doanh nhân trẻ Việt Nam và trên thế giới để sinh viên học hỏi và tạo động lực. Giảng viên có thể lồng ghép các bài tập tình huống về doanh nhân và các bài học thành công của họ để đưa vào chương trình giảng dạy chính thức, và ngoài ra giảng viên có thể đưa ra nhiều bài tập thực hành yêu cầu sinh viên phải tự tìm hiểu về doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp đã khởi nghiệp thành công để

từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân. Thêm vào đó, khoa nên sử dụng phương pháp giảng dạy theo cách tiếp cận thực tiễn, nhấn mạnh đến sự tham gia của các doanh nghiệp và doanh nhân. Tuy những doanh nhân có thể không được đào tạo về nghiệp vụ giảng dạy nhưng cách trình bày của họ trong các bài học là quan trọng vì họ không chỉ truyền đạt kiến thức, mà họ còn cung cấp một ví dụ cụ thể giúp các sinh viên có thể nhìn nhận vấn đề lý thuyết từ những thực tiễn sinh động. Đặc biệt, nó là rất quan trọng khi mà doanh nhân đó bắt nguồn từ sinh viên của nhà trường, nó sẽ giúp sinh viên có thêm động lực vì cho rằng họ cũng có thể làm điều đó khi mà các sinh viên khác đã thành công cách đây vài năm.

Thứ hai, khoa Quản trị Kinh doanh cần thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo liên quan đến vấn đề khởi nghiệp, tạo ra các sân chơi để phát triển ý tưởng khởi nghiệp như các cuộc thi về khởi nghiệp, viết dự án kinh doanh, thành lập mô hình kinh doanh mô phỏng... Hình thức này sẽ giúp sinh viên có nhiều kỹ năng trong vấn đề phân tích, tăng tính sáng tạo và bên cạnh đó sẽ tạo động lực cho sinh viên của khoa gia tăng mong muốn khởi nghiệp. Thêm vào đó, khoa nên thiết kế nhiều chương trình, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thực tế hay giao lưu với doanh nghiệp trong quá trình học nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội nhận thức và thực hành kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo, điều hành, quản lý nhóm.

➤ ***Đối với trường Đại học Cửu Long***

Nhà trường phải nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong việc tạo dựng tiềm năng khởi nghiệp cho sinh viên. Môi trường giáo dục đại học được coi là phương tiện để

chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp vì giáo dục đại học có nhiệm vụ chính là cung cấp kiến thức cơ sở, kỹ năng tăng cường năng lực bản thân của sinh viên và giúp họ định hình những suy nghĩ, lối sống để chuẩn bị hành trang lập nghiệp. Chính vì thế, Nhà trường cần tạo ra một môi trường học tập tốt nhất, góp phần phát triển khả năng cá nhân, để đây là nơi khơi gợi tinh thần kinh doanh của giới trẻ.

Nhà trường nên tạo điều kiện thường xuyên tổ chức các ngày hội kinh doanh, hội chợ để sinh viên có nơi để bán các sản phẩm để tích lũy kinh nghiệm và góp phần tăng tính sáng tạo. Nhà trường nên có một khoản kinh phí hỗ trợ cho khoa tổ chức các hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi về khởi nghiệp, tạo ra sân chơi để phát triển ý tưởng khởi nghiệp. Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu với những doanh nhân trẻ, hoặc những cựu sinh viên đã khởi nghiệp thành công để truyền nhiệt huyết kinh doanh cho sinh viên và giúp sinh viên học được cách thức thành lập và vận hành một doanh nghiệp mới như thế nào. Nhà trường nên tạo ra nhiều mối quan hệ với doanh nghiệp để nhận những khoản tài trợ của doanh nghiệp giúp sinh viên tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp.

Ngoài ra, đối với một số môn về kinh doanh và khởi nghiệp như thiết lập dự án đầu tư, kỹ năng đàm phán, các môn về nghiệp vụ trong du lịch... thì Nhà trường nên cho khoa thay thế việc thi trên giấy truyền thống bằng cách cho sinh viên lập một dự án thực tế, hoặc tổ chức một sự kiện từ thiện, thực hành một nghiệp vụ nào đó... và giảng viên sẽ căn cứ vào đó để chấm điểm thay vì cho sinh viên ngồi thực hiện một kỳ thi. Hoặc giảng viên có thể linh hoạt cho phần trăm điểm quá trình

cho sinh viên ở những môn này cao hơn để khuyến khích sinh viên có động lực tham gia thực hành thực tế thay vì chỉ chú trọng vào việc thi trên giấy. Việc này sẽ giúp sinh viên năng động và tăng tính linh hoạt, sáng tạo và họ có cơ hội để chứng minh tính chủ động và kỹ năng tổ chức. Cách tiếp cận này làm cho các sinh viên cảm thấy rằng họ học tập hiệu quả hơn nhiều.

Nhà trường có thể thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên bằng cách thành lập vườn ươm doanh nghiệp, là nơi trợ giúp cho những sinh viên mới bắt đầu khởi nghiệp. Mục đích thành lập của vườn ươm doanh nghiệp là tư vấn thành lập, tư vấn quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ; giúp sinh viên có cách thức tiếp cận nguồn tài chính để khởi nghiệp thông qua việc hỗ trợ sinh viên thành lập dự án kinh doanh và kết nối với ngân hàng để tìm nguồn vốn; các thầy cô trong trường có thể hỗ trợ sinh viên về chuyên môn thông qua các lớp học tư vấn về cách bán hàng, tiếp thị, tư vấn về mặt pháp lý, các chiến lược và kỹ thuật... trong khi thành lập doanh nghiệp.

➤ ***Đối với bản thân sinh viên***

Sinh viên cần rèn luyện cho mình bản tính tự lập và phải biết tăng cường tính tự học. Ngoài giờ học trên lớp, sinh viên phải tự tìm tòi, nghiên cứu tài liệu thực tế, đọc nhiều sách về những mô hình kinh doanh thành công hay cách thức mà những doanh nhân đã khởi nghiệp thành công như thế nào. Khi tự tìm hiểu, sinh viên sẽ có nguồn thông tin phong phú và hứng thú hơn với những tấm gương khởi nghiệp. Bên cạnh đó, để có được những thành công trong nghề nghiệp tương lai cũng như thành công trong cuộc sống, mỗi sinh viên cần đặt ra những mục tiêu cho bản thân và phấn đấu

hết sức mình để đạt được mục tiêu đề ra ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Nhất là sinh viên thuộc các khối ngành kinh tế thì việc đặt mục tiêu cho bản thân là việc làm vô cùng quan trọng vì có mục tiêu sẽ giúp cho sinh viên có phương hướng để phấn đấu và thực hiện. Việc đặt mục tiêu này ngay từ khi còn đi học sẽ giúp cho sinh viên có thói quen để khi ra trường cũng sẽ đạt mục tiêu trong công việc và cho bản thân, từ đó họ sẽ dễ dàng có được sự thành công hơn.

➤ ***Đối với các tổ chức tài chính***

Nhà nước và các tổ chức tài chính nên có những chính sách hỗ trợ về vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nói chung và đặc biệt là sinh viên trẻ có ý định khởi nghiệp như có những chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi.

➤ ***Hạn chế của đề tài***

Trong quá trình thực hiện, tuy đề tài đã có được một số đóng góp trong việc nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Cửu Long như đã nêu trên, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, đề tài chỉ mới tập trung nghiên cứu ở phạm vi sinh viên của khoa Quản trị kinh doanh nên đối tượng khảo sát còn ít. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang một số khoa khác để xem xét có sự khác biệt gì trong từng nhóm đối tượng khảo sát hay không.

Thứ hai, sau khi xem xét kết quả hồi quy thì R hiệu chỉnh chỉ đạt 44,9%, điều này cho thấy rằng các biến phụ thuộc được đưa vào mô hình để giải thích cho ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long chỉ đạt 44,9%, còn lại 55,1%

những yếu tố khác đề tài vẫn chưa phát hiện ra. Do vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng các yếu tố ảnh hưởng khác đưa vào mô hình để kiểm định lại xem còn những yếu tố nào khác ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.

Amos, A., & Alex, K. (2014). Theory of planned behaviour, contextual elements, demographic factors and entrepreneurial intentions of students in Kenya. *European journal of Business and Management*, 6(15), 167-175.

Điền. T. H., (2014). Khởi dậy tinh thần làm chủ của người Việt.

<http://www.doanhnhansaigon.vn/van-de/khoi-day-tinh-than-lam-chu-cua-nguoi-viet/1082114/> - assessed on 23/06/2014.

Karimi, S., JA Biemans, H., Lans, T., Chizari, M., & Mulder, M. (2014). Effects

of role models and gender on students' entrepreneurial intentions. *European Journal of Training and Development*, 38(8), 694-727.

Kristiansen, S., & Indarti, N. (2004). Entrepreneurial intention among Indonesian and Norwegian students. *Journal of Enterprising Culture*, 12(1), 55-78.

Kurniawan, R. (2013). Pengaruh Penerapan Model Pembelajaran Teaching Factory 6 Langkah (TF-6M) dan Prestasi Belajar kewirausahaan Terhadap Minat Wirausaha. *Journal Pendidikan Teknologi Kejuruan*, 10(1) 57-66.

Tessema Gerba, D. (2012). Impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intentions of business and engineering students in Ethiopia. *African Journal of Economic and Management Studies*, 3(2), 258-277.

Trọng. H & Ngọc. C. N. M. (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Hồng Đức.

Ngày nhận bài: 13/12/2019

Ngày gửi phản biện: 30/1/2020